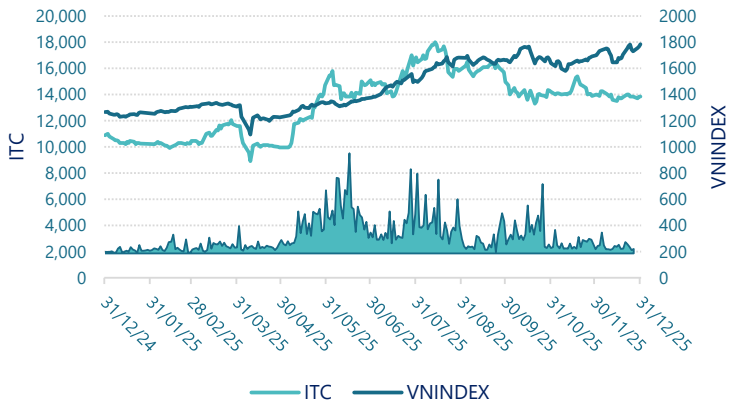
FireAnt

CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**13,850**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,910
SL cổ phiếu LH	95,935,049
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,420
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,329
P/E	24.9
EPS	556

DT thuần

Q4/25

194

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.00| -0.3%

YoY: ▲ 26.0| 15.7%

LN sau thuế

Q4/25

15.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼21.8| -58.3%

YoY: ▲ 3.80| 32.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

24.2%

+/- YoY: ▼ 1.2%

DT thuần

2025

738

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 165| 28.8%

LN sau thuế

2025

69.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 36.7| 113%

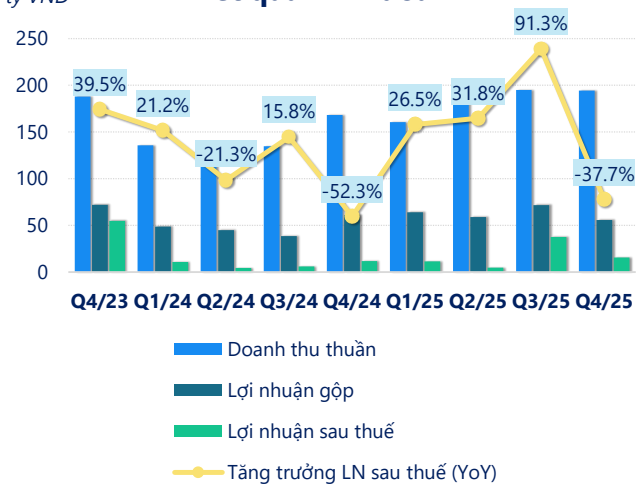
ROE

2025

2.1%

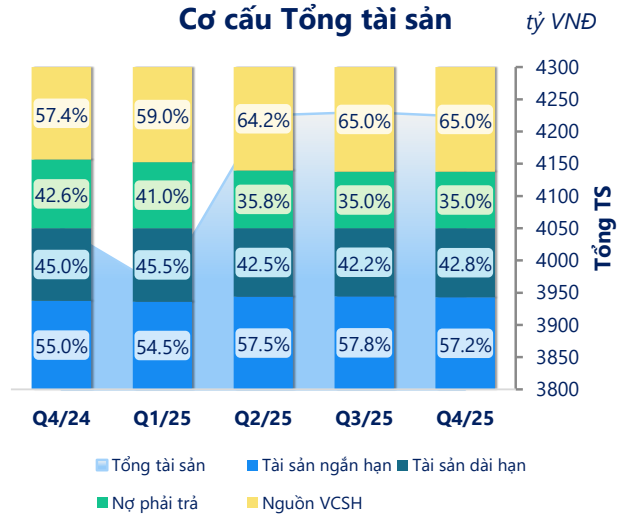
+/- YoY: ▲ 0.7%

Kết quả kinh doanh



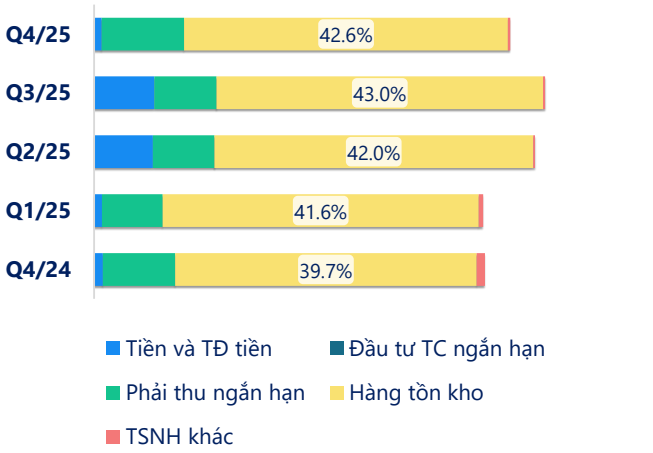
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



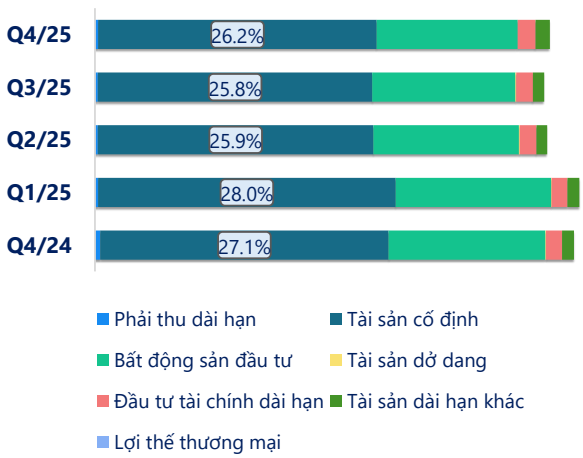
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



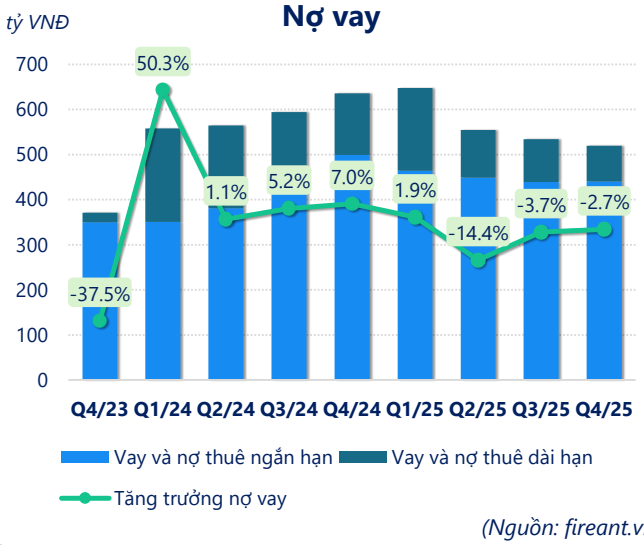
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



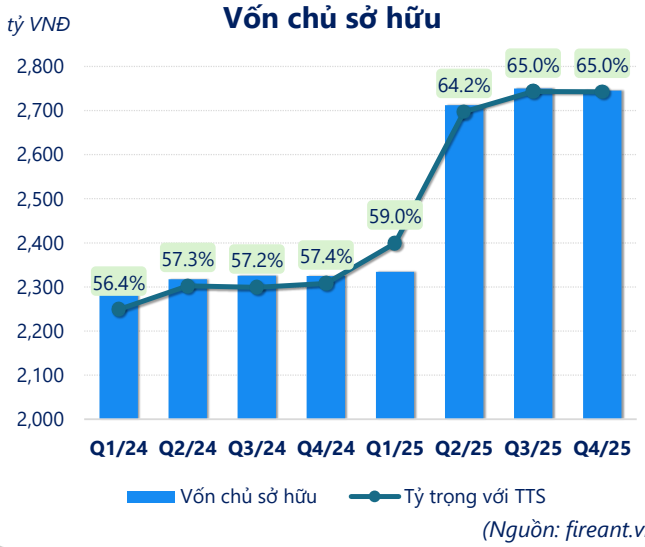
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



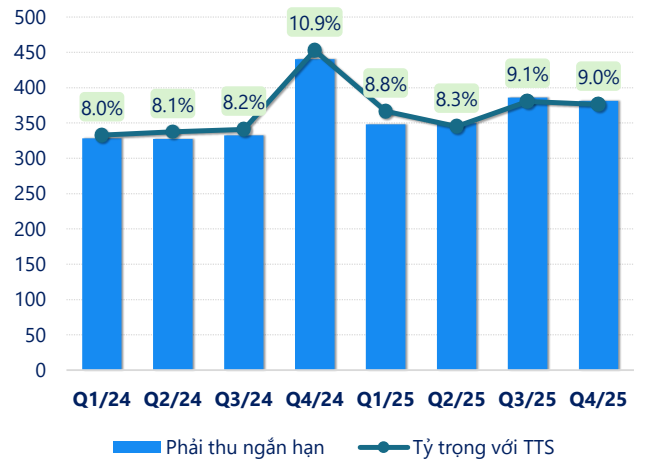
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



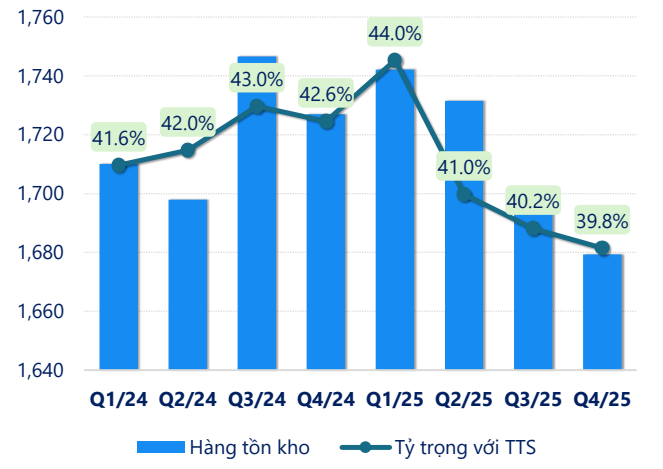
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



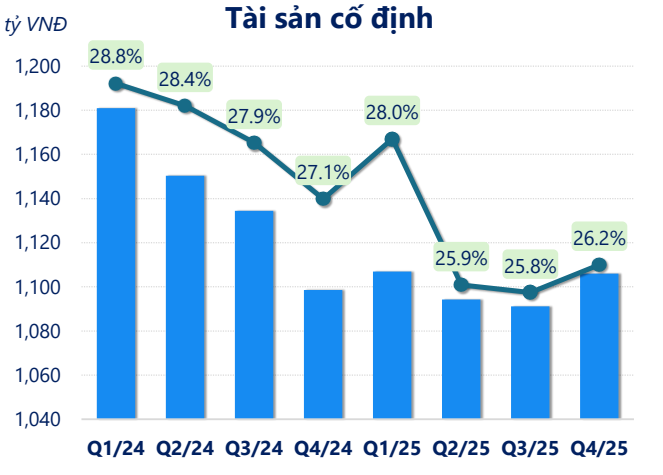
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



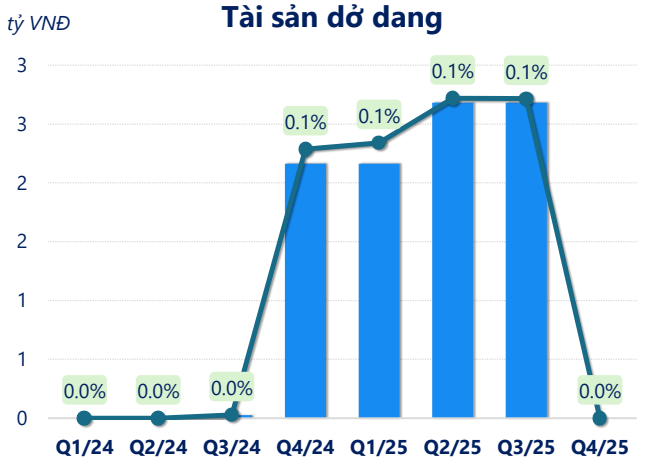
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



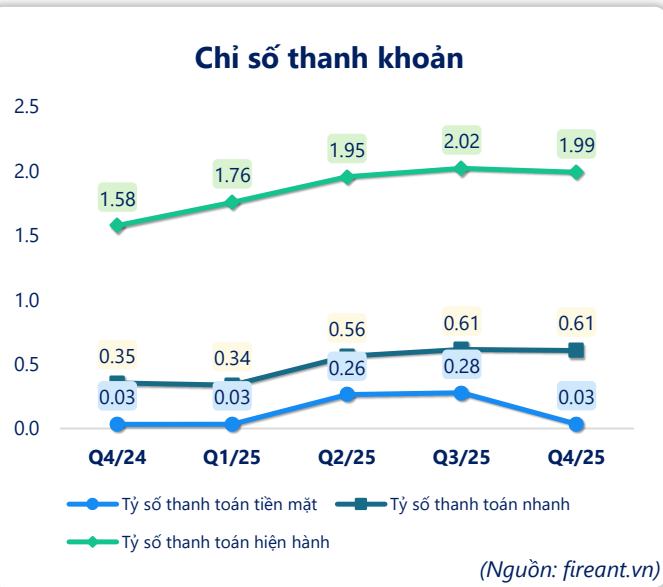
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



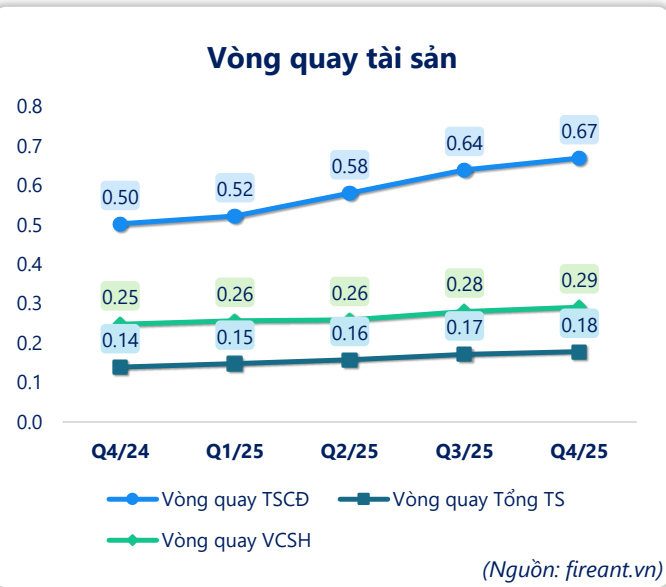
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**4,050**	**3,957**	**4,225**	**4,230**	**4,223**
Tài sản ngắn hạn	**2,226**	**2,155**	**2,428**	**2,443**	**2,416**
Tiền và tương đương tiền	47.0	40.8	327	336	41.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	8.40	10.2	10.2	303
Phải thu ngắn hạn	440	348	350	386	381
Hàng tồn kho	1,727	1,742	1,731	1,701	1,679
Tài sản ngắn hạn khác	12.0	16.1	10.3	10.2	10.5
Tài sản dài hạn	**1,824**	**1,802**	**1,796**	**1,787**	**1,807**
Phải thu dài hạn	19.9	11.9	11.9	11.9	13.0
Tài sản cố định	1,099	1,107	1,094	1,091	1,106
Bất động sản đầu tư	597	578	579	570	560
Tài sản dở dang	2.16	2.16	2.68	2.68	0
Đầu tư tài chính dài hạn	61.9	59.2	66.7	66.7	71.3
Tài sản dài hạn khác	45.0	43.6	42.4	44.8	57.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,726**	**1,623**	**1,512**	**1,480**	**1,478**
Nợ ngắn hạn	**1,412**	**1,227**	**1,243**	**1,210**	**1,215**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	499	464	449	439	440
Phải trả người bán ngắn hạn	123	116	103	88.2	104
Nợ dài hạn	313	396	269	270	263
Vay và nợ thuê dài hạn	137	183	105	94.7	79.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,324**	**2,334**	**2,712**	**2,750**	**2,745**
Vốn chủ sở hữu	**2,324**	**2,334**	**2,712**	**2,750**	**2,745**
Vốn điều lệ	964	964	964	964	964
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)